

Unit 11: Travelling in the future

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
appear (v)	/ə'piə(r)/	xuất hiện
autopilot (adj, n)	/'ɔ:təpɑɪlət/	lái tự động
bamboo-copter (n)	/,bæm'bu: 'kɒptə(r)/	chong chóng tre
comfortable (adj)	/'kʌmfəbl/	thoải mái, đủ tiện nghi
convenient (adj)	/kən'vi:niənt/	thuận tiện, tiện lợi
disappear (v)	/,disə'piə/	biến mất
driverless (adj)	/'draɪvələs/	không người lái
eco-friendly (adj)	/,i:kəʊ 'frendli/	thân thiện với môi trường
economical (adj)	/,i:kə'nɒmɪkl/	tiết kiệm nhiên liệu
fume (n)	/fju:m/	khói
function (n)	/'fʌŋkʃn/	chức năng
hyperloop (n)	/'haɪpəlu:p/	hệ thống giao thông tốc độ cao
mode of travel	/məʊd əv 'trævl/	phương thức đi lại
pedal (v)	/'pedl/	đạp (xe đạp)
run on	/rʌn ɒn/	chạy bằng (nhiên liệu nào)
sail (v)	/seɪl/	lướt buồm
skyTran (n)	/skaɪtræn/	hệ thống tàu điện trên không
solar-powered	/,səʊlə 'paʊəd/	chạy bằng năng lượng mặt trời
solar-powered ship	/,səʊlə 'paʊəd ʃɪp/	tàu thủy chạy bằng năng lượng mặt trời

solowheel (n)	/'səʊləʊwi:l/	phương tiện tự hành cá nhân một bánh
walkcar (n)	/wɔ:kɑ:/	ô tô tự hành dùng chân
teleporter (n)	/'telɪpɔ:tə/	phương tiện di chuyển tức thời